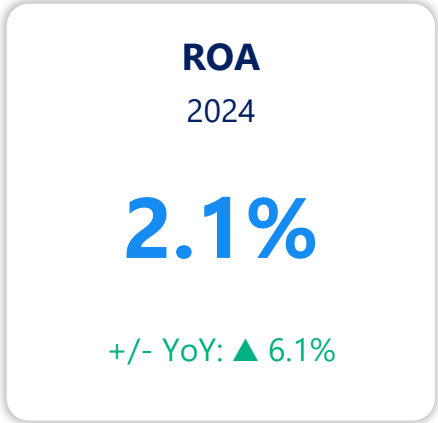
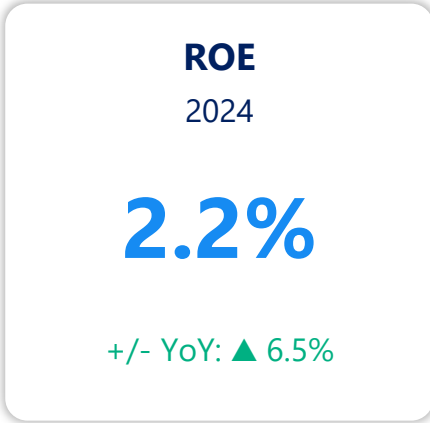
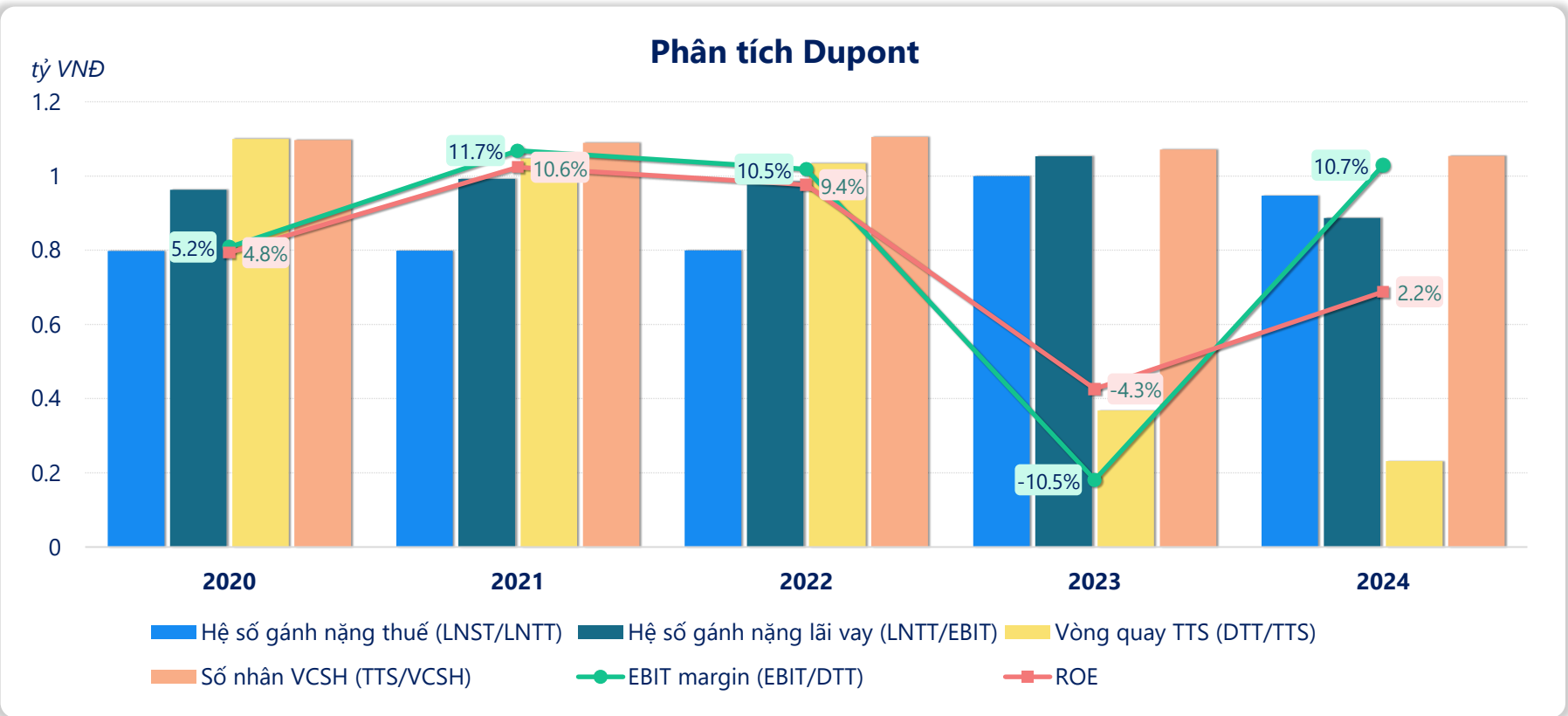
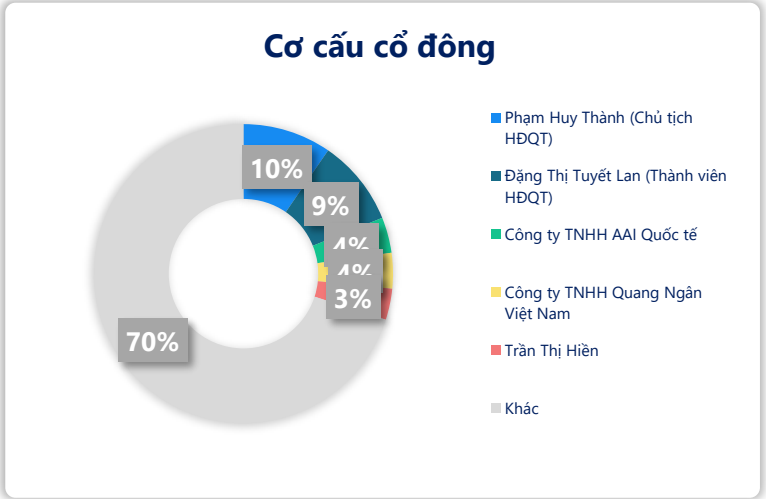


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

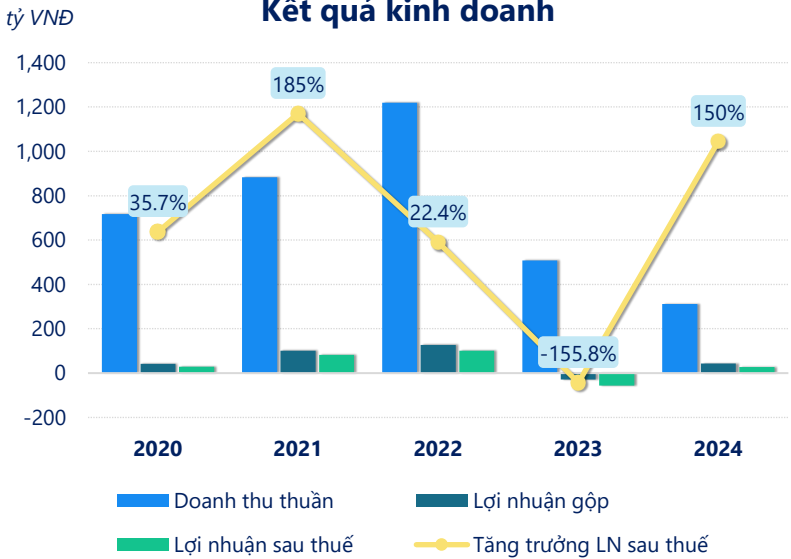
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		2,900 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		397
Số lượng CPLH (CP)		120,218,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)		347,710
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		1.29
EPS		233
P/E		14.1

	YTD	1T	3T	6T
MBG		10.0%	0.0%	-17.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn MBG (HNX: MBG)

Kết quả kinh doanh

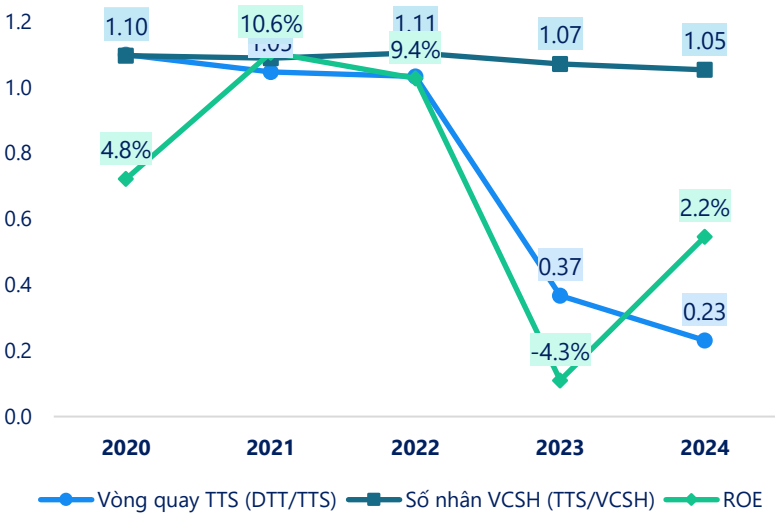


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

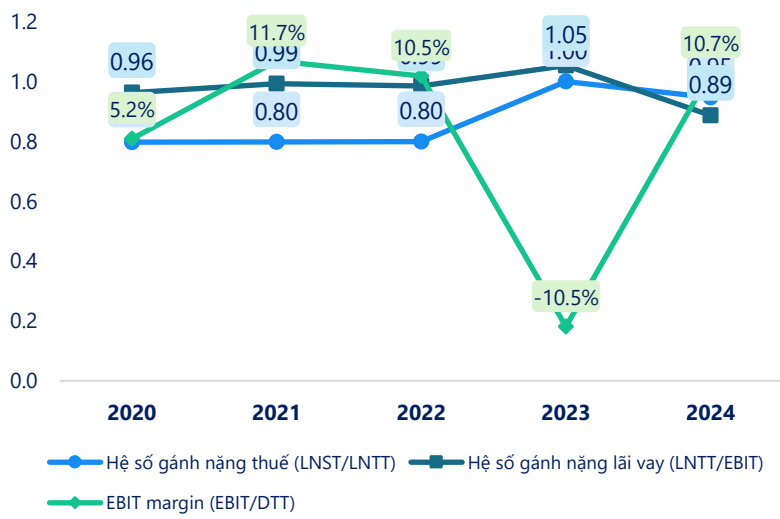
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MBG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 38.8%** chỉ còn **311.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 150%** đạt **28.04** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

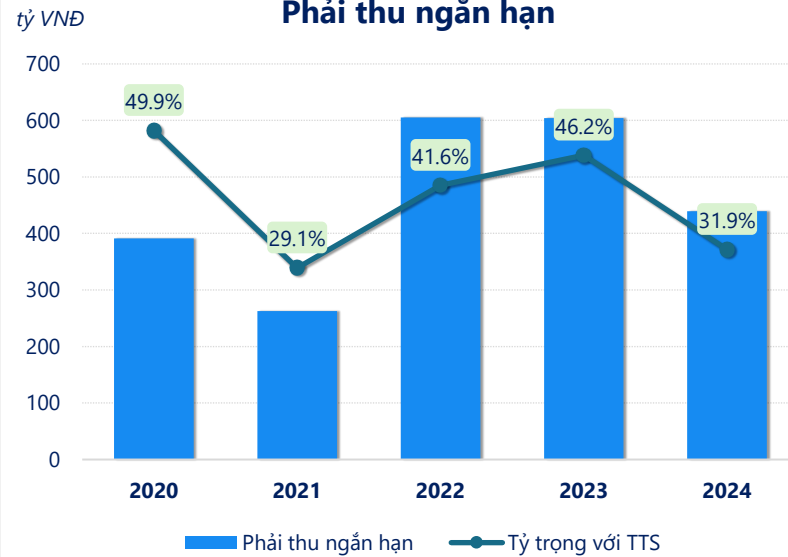


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.23**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

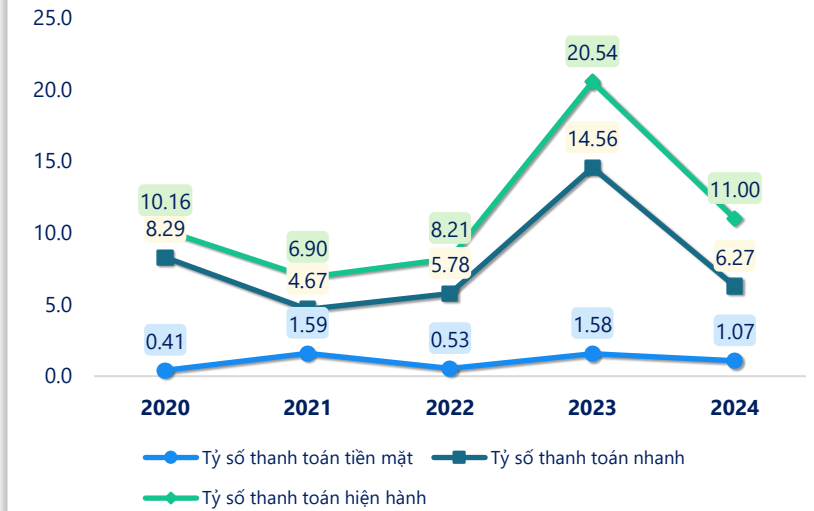
Phải thu ngắn hạn



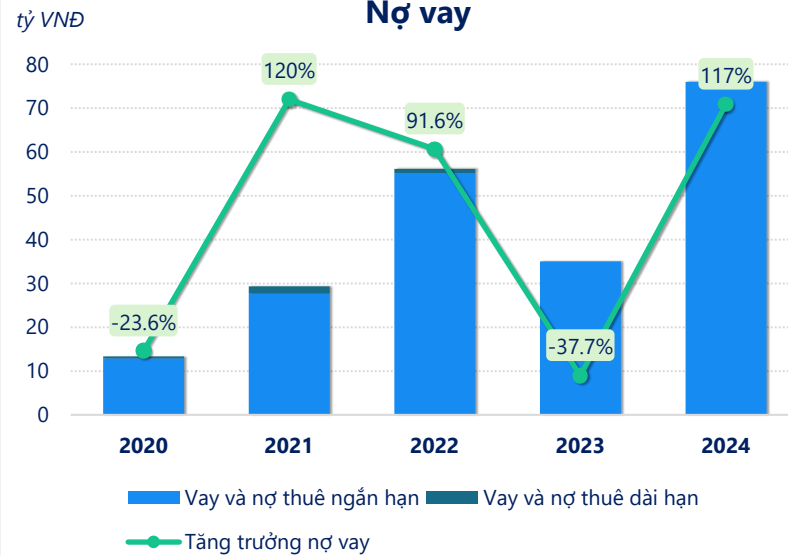
Hàng tồn kho



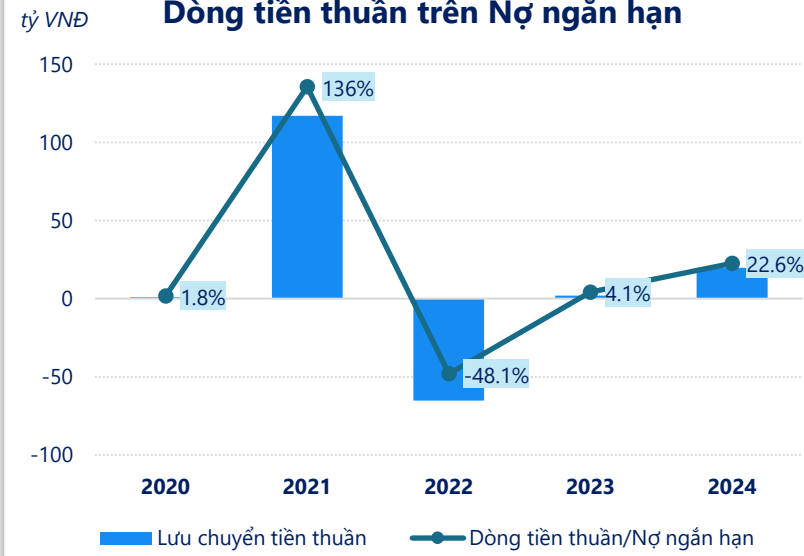
Chỉ số thanh khoản



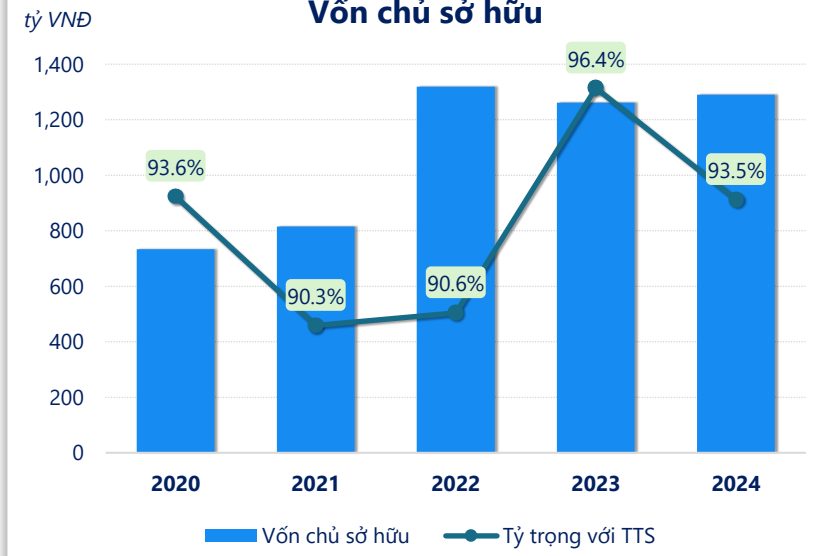
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,380	1,309	5.4%
Tài sản ngắn hạn	962	963	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	93.8	74.0	26.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.10	1.45	-24.1%
Phải thu ngắn hạn	439	604	-27.3%
Hàng tồn kho	413	280	47.3%
Tài sản ngắn hạn khác	14.7	3.11	373%
Tài sản dài hạn	418	346	20.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.5	38.5	-10.4%
Bất động sản đầu tư	46.8	48.0	-2.5%
Tài sản dở dang	29.4	2.94	898%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	253	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	0.10	3.13	-96.8%
Lợi thế thương mại	54.5	0	
Nợ phải trả	89.5	47.3	89.2%
Nợ ngắn hạn	87.5	46.9	86.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.0	35.0	117%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.73	6.89	12.2%
Nợ dài hạn	1.97	0.40	391%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,290	1,262	2.3%
Vốn chủ sở hữu	1,290	1,262	2.3%
Vốn điều lệ	1,202	1,202	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	717	883	1,219	508	311
Giá vốn hàng bán	675	783	1,092	537	269
Lợi nhuận gộp	42.5	101	127	-28.7	42.7
Doanh thu HĐTC	0.01	9.16	12.3	6.12	1.26
Chi phí TC	1.38	0.78	1.90	3.02	3.77
Chi phí lãi vay	1.38	0.78	1.90	2.84	3.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0.16	-6.65	-0.72
Chi phí bán hàng	0.89	1.03	0.68	1.38	0.11
Chi phí QLDN	4.04	5.40	11.4	22.8	9.78
LN thuần từ HĐKD	36.2	103	126	-56.5	29.6
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.08	-0.14	0.44	0.06
LN trước thuế	36.0	103	126	-56.1	29.6
Lợi nhuận sau thuế	28.7	82.0	100	-56.1	28.0
LNST của CĐ cty mẹ	28.7	82.0	100	-56.1	28.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-225	117	-348	-98.7	37.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.9	-16.5	-146	122	-89.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	246	16.0	429	-21.1	71.1
Tiền đầu kỳ	19.5	20.4	137	72.1	74.0
Lưu chuyển tiền thuần	0.90	117	-65.3	1.92	19.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.4	137	72.1	74.0	93.8